

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
T: +84 (8) 3999 0097 | F: + 84 (8) 3999 0090
E: info@vietvalues.com | www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét	06
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2011	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	11 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

1.1 Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (tên giao dịch là: Ben Thanh Services Joint Stock Company) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3127/QĐ-UB ngày 16 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305246978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007 và đã đăng ký thay đổi lần 06 ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

Công ty hiện nay đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 11 năm 2010 và Thông báo số 1137/TB-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : BSC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết chi tiết như sau:

1.2 Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Xe máy Bến Thành	48-50-52 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Mua bán xe mô tô, xe máy	55,00%

1.3 Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hàng không.	50,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt	68 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất.	35,00%

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 8804

Fax : +84 (8) – 3920 8794

Mã số thuế : 0 3 0 5 2 4 6 9 7 8

2.2 Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành tại Bình Dương

Địa chỉ: Ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, Bình Dương;

- Trung tâm dịch vụ kho vận

Địa chỉ: 504 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp. HCM;

- Trung tâm Dịch vụ Bến Thành

Địa chỉ: 50/12 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. HCM;

- Trung tâm kinh doanh Nhà hàng và Khách sạn Đakao

Địa chỉ: 26 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, Tp. HCM;

- Nhà hàng Bến Thành

Địa chỉ: 21-23-25-27 Tôn Thất Hiệp, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. HCM.

3. Ngành nghề hoạt động

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiểu thủ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cảng biển, khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công).
- Xây dựng công trình dân dụng vào công nghiệp;
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ photocopy;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);

- Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo.

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Phú Quốc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Định	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Miên	Thành viên
Bà Võ Thúy Hạnh	Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lại Thị Thanh Phương	Trưởng ban
Bà Tôn Thị Nga	Thành viên
Ông Trang Nhân Hòa	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Thống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thi Giang	Phó Tổng Giám đốc

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 28.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

7. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất); các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011

CM. Hội đồng quản trị



PHẠM PHÚ QUỐC
Chủ tịch

Số: 2443/11/BCKT/AUD.VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 16 tháng 08 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 28) (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên công việc soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) trong đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV



Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu .VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.854.964.199	13.765.328.939
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.202.466.569	2.637.739.082
111	1. Tiền	5.1	4.202.466.569	2.637.739.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.900.000.000	5.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	5.953.740.891	5.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(53.740.891)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.626.067.184	2.497.554.157
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	1.099.638.147	760.334.630
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	215.061.900	173.531.859
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	792.118.666	2.044.439.197
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(480.751.529)	(480.751.529)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	3.078.342.968	2.457.065.072
141	1. Hàng tồn kho		3.078.342.968	2.457.065.072
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.048.087.478	1.172.970.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		169.580.523	213.077.680
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		135.501.352	148.956.606
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	1.743.005.603	810.936.342
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		27.892.526.442	28.765.767.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		104.500.000	416.500.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		104.500.000	416.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.504.973.982	17.717.226.656
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	2.959.710.899	3.450.970.879
222	- Nguyên giá		7.864.432.073	7.864.432.073
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.904.721.174)	(4.413.461.194)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	13.821.450	16.977.780
228	- Nguyên giá		116.300.000	116.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.478.550)	(99.322.220)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	14.531.441.633	14.249.277.997
240	III. Bất động sản đầu tư	5.13	2.489.593.796	2.540.445.680
241	- Nguyên giá		3.799.189.568	3.799.189.568
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.309.595.772)	(1.258.743.888)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.14	6.330.504.159	6.261.760.235
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.764.754.159	596.010.235
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.827.000.000	5.927.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(261.250.000)	(261.250.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.462.954.505	1.829.835.301
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	1.462.954.505	1.829.835.301
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.747.490.641	42.531.096.811

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		10.900.299.750	7.183.754.974
310	I. Nợ ngắn hạn		7.611.756.289	3.885.326.428
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	72.347.274	-
312	2. Phải trả người bán	5.17	279.695.383	86.420.198
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	581.283.182	378.217.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	949.022.754	444.179.697
315	5. Phải trả người lao động		753.418.800	1.457.369.953
316	6. Chi phí phải trả		907.733.385	481.630.626
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	3.873.042.745	1.036.671.395
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		195.212.766	836.728
330	II. Nợ dài hạn		3.288.543.461	3.298.428.546
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.21	3.091.660.050	2.948.796.100
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.22	180.868.199	325.562.747
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.015.212	24.069.699
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.496.938.903	34.114.660.381
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	32.496.938.903	34.114.660.381
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	20.143.767
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		223.633.783	218.249.710
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		296.446.793	218.249.710
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.976.858.327	3.658.017.194
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.350.251.988	1.232.681.456
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.747.490.641	42.531.096.811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	30,089.08	30,741.44

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH VÂN



VÕ THÚY HẠNH



NGUYỄN VĂN HÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.906.827.889	38.578.502.251
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	32.906.827.889	38.578.502.251
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	23.633.490.228	28.175.357.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.273.337.661	10.403.144.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	559.779.546	427.138.379
22	7. Chi phí tài chính	6.4	155.226.079	370.703.099
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.648.313	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	1.977.057.098	5.116.630.413
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	4.417.255.098	3.876.101.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.283.578.932	1.466.847.807
31	11. Thu nhập khác	6.7	790.778.912	2.733.746.383
32	12. Chi phí khác	6.8	1.448.500.640	1.235.763.546
40	13. Lợi nhuận khác		(657.721.728)	1.497.982.837
50	14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	6.9	68.743.924	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.694.601.128	2.964.830.644
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	617.821.726	729.725.932
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.076.779.402	2.235.104.712
	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		128.338.678	-
	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.948.440.724	-
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	649	745

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

VÕ THÚY HẠNH

NGUYỄN VĂN HÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.694.601.128	2.964.830.644
	2. Điều chỉnh các khoản		55.932.398	(52.778.392)
02	- Khấu hao tài sản cố định		545.268.194	501.345.618
03	- Các khoản dự phòng		53.740.891	(417.588.144)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(64.881.752)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(491.843.248)	(427.138.379)
06	- Chi phí lãi vay		13.648.313	290.602.513
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.750.533.526	2.912.052.252
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		349.572.966	(3.199.398.819)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(621.277.896)	(552.437.147)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		381.369.282	571.772.434
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		410.377.953	374.327.578
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.648.313)	(290.602.513)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(233.796.192)	(302.381.480)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.890.000	297.555.019
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(692.901.359)	(160.287.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.431.119.967	(349.400.659)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(205.163.636)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.054.546)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.453.740.891)	(20.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000	35.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		494.897.794	427.138.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(667.061.279)	14.927.138.379
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(72.347.274)	(13.311.885.296)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(191.865.679)	(2.157.800.808)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(264.212.953)	(15.469.686.104)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1.499.845.735	(891.948.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.637.739.082	6.695.648.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.881.752	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	4.202.466.569	5.803.700.204

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

VÕ THÚY HẠNH

NGUYỄN VĂN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu thụ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cảng biển, khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình dân dụng vào công nghiệp;
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ photocopy;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

5-C
T.Y
HỮU H
TƯ V
VIỆT
CH

- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào.

1.4 Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Xe máy Bến Thành (tỷ lệ sở hữu 55,00%).
Ngành nghề hoạt động chính: Mua bán xe mô tô, xe máy
Địa chỉ: 48-50-52 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

1.5 Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành (tỷ lệ sở hữu 50,00%).
Ngành nghề hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hàng không.
Địa chỉ: 45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt (tỷ lệ sở hữu 35,00%).
Ngành nghề hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất.
Địa chỉ: 68 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2011 là: 20.618 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

▪ Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

▪ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu Công ty liên doanh, liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty mẹ. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

▪ **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư, nếu phát sinh vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	01 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải	01 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	01 – 04 năm
+ Tài sản cố định khác	01 – 05 năm
+ Phần mềm kế toán	05 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.15 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.16 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	225.726.481	221.999.591
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.976.740.088	2.415.739.491
Tổng cộng		4.202.466.569	2.637.739.082

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngoại tệ USD	Tương đương VND	Ngoại tệ USD	Tương đương VND
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	1.487.901.193	-	306.478.021
2	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	1.847.844.244	-	1.055.994.269
3	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	30,089.08	640.994.651	30,741.44	599.526.310
4	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank	-	-	-	453.740.891
Cộng		30.089,08	3.976.740.088	30,741.44	2.415.739.491

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phương Đông	5.500.000.000	5.000.000.000
- Chứng khoán Ngân hàng TMCP Phương Đông	453.740.891	-
Cộng	5.953.740.891	5.000.000.000

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Phương Đông

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH SanYo	433.969.580	420.978.800
- Công ty TNHH An Thịnh Phát	72.918.499	49.500.000
- Công ty TNHH Đông Nam	72.850.000	-
- Công ty CP Giao nhận Bến Thành	60.000.000	-
- Các đối tượng khác	459.900.068	289.855.830
Cộng	1.099.638.147	760.334.630

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Mặt Trời Buổi Sáng	147.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Chuẩn Việt	38.500.000	25.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	15.000.000	-
- Các đối tượng khác	14.561.900	148.531.859
Cộng	215.061.900	173.531.859

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án 504 Nguyễn Tất Thành	530.991.159	446.287.559
- Dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp	257.607.750	257.607.750
- Các đối tượng khác	3.519.757	1.340.543.888
Cộng	792.118.666	2.044.439.197

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án 504 Nguyễn Tất Thành	223.143.779	223.143.779
- Dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp	257.607.750	257.607.750
Cộng	480.751.529	480.751.529

5.8 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Hàng hóa	3.078.342.968	2.457.065.072
5.8.4	Hàng gửi đi bán	-	-
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		3.078.342.968	2.457.065.072

5.8.3 Hàng hóa

Chủ yếu là xe máy Honda, phụ tùng đi kèm và rượu bia nước giải khát tồn kho.

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.9.1	Tạm ứng	1.593.005.603	660.936.342
5.9.2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Tổng cộng		1.743.005.603	810.936.342

5.9.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dương Thúy Hà	571.525.000	5.000.000
- Nguyễn Đức Hùng	518.705.800	418.283.642
- Đặng Nguyễn Nhật Minh	274.200.000	150.000.000
- Võ Hoàng Trúc	96.980.477	10.000.000
- Các đối tượng khác	131.594.326	77.652.700
Cộng	1.593.005.603	660.936.342

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	662.228.243	7.864.432.073
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	662.228.243	7.864.432.073
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1.320.710.905	63.354.277	2.777.157.786	252.238.226	4.413.461.194
2. Tăng trong kỳ	97.771.728	20.991.726	303.684.228	68.812.298	491.259.980
- Khấu hao trong kỳ	97.771.728	20.991.726	303.684.228	68.812.298	491.259.980
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.418.482.633	84.346.003	3.080.842.014	321.050.524	4.904.721.174
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	777.542.183	238.749.247	2.024.689.432	409.990.017	3.450.970.879
2. Tại ngày cuối kỳ	679.770.455	217.757.521	1.721.005.204	341.177.719	2.959.710.899

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 827.589.563 đồng.

5.11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	116.300.000	116.300.000
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	116.300.000	116.300.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	99.322.220	99.322.220
2. Tăng trong kỳ	3.156.330	3.156.330
- Khấu hao trong kỳ	3.156.330	3.156.330
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	102.478.550	102.478.550
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	16.977.780	16.977.780
2. Tại ngày cuối kỳ	13.821.450	13.821.450

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.200.000 đồng.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí phát sinh cho xây dựng công trình cao ốc 136-137 Bến Chương Dương, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.13 Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	3.799.189.568	3.799.189.568
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	3.799.189.568	3.799.189.568
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	1.258.743.888	1.258.743.888
2. Tăng trong kỳ	50.851.884	50.851.884
- Khấu hao trong kỳ	50.851.884	50.851.884
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	1.309.595.772	1.309.595.772
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.540.445.680	2.540.445.680
2. Tại ngày cuối kỳ	2.489.593.796	2.489.593.796

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.14.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.764.754.159	596.010.235
5.14.3	Đầu tư dài hạn khác	3.827.000.000	5.927.000.000
5.14.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(261.250.000)	(261.250.000)
Tổng cộng		6.330.504.159	6.261.760.235

5.14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt. Chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt (*)	2.100.000.000	-
- Công ty CP Giao nhận Bến Thành(**)	483.840.388	483.840.388
- Lợi nhuận lũy kế từ kết quả kinh doanh	180.913.771	112.169.847
Cộng	2.764.754.159	596.010.235

(*) Khoản đầu tư hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/BTSC-VCR giữa ba bên là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành, Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hồng Phúc, tỷ lệ góp vốn 35,00% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 21,00% (tương đương 2.100.000 đồng). Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310568699 vào ngày 10 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn 50,00% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 32,26% (tương đương 483.840.388 đồng). Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Lợi nhuận lũy kế từ kết quả hoạt động kinh doanh là 180.913.771 đồng.

5.14.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu theo giấy phép	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá trị
- Công ty Cổ phần Thương mại Cần Thơ	10,00%	70.000	1.599.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bến Thành	16,50%	-	528.000.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Nam Long	20,00%	20.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành	6,00%	150.000	1.500.000.000
Cộng			3.827.000.000

5.14.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Bến Thành Nam Long	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bến Thành	61.250.000	61.250.000
Cộng	261.250.000	261.250.000

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ.

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền về hợp đồng sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Bình Điền trong thời hạn 50 năm. Thời hạn thanh toán tiền thuê là 7 năm, từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 4 năm 2013 và lãi suất trả chậm là 0,7%/tháng.

5.17 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Honda Việt Nam	145.817.383	86.420.198
- Công ty Xăng dầu Hoàng Nguyên	133.878.000	-
Cộng	279.695.383	86.420.198

5.18 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trần Thị Thanh Mai	387.510.000	212.490.000
- Vũ Thị Tuyết Sương	139.760.000	47.780.000
- Khách hàng khác	54.013.182	117.947.831
Cộng	581.283.182	378.217.831

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	119.273.474	776.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	817.882.235	433.856.701
- Thuế thu nhập cá nhân	11.867.045	9.546.642
Cộng	949.022.754	444.179.697

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	29.636.714	26.758.398
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.560.000	2.560.000
- Lợi nhuận chia cho Tổng Công ty Bến Thành	660.000.000	620.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.001.223.937	1.655.915
- Các khoản khác	173.622.094	385.697.082
Cộng	3.873.042.745	1.036.671.395

5.21 Phải trả dài hạn khác

Là các khoản tiền ký quỹ của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Công	1.124.000.000	1.124.000.000
- Công ty Quản lý nợ Khai thác Tài sản Ngân hàng Quân đội	494.832.000	454.368.000
- Công ty TNHH Nhà hàng Lá Cuốn	309.270.000	283.980.000
- Chi Nhánh Công Ty Tài Chính Dệt May	164.944.000	151.456.000
- Công ty TNHH TM & DV Nhạc Sóng	114.000.000	114.000.000
- Các đối tượng khác	884.614.050	972.448.100
Cộng	3.091.660.050	2.948.796.100

5.22 Vay và nợ dài hạn

Nợ dài hạn phải trả là khoản phải trả cho Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền, về hợp đồng sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Bình Điền trong thời hạn 50 năm. Thời hạn thanh toán tiền thuê là 7 năm, từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 4 năm 2013 và lãi suất trả chậm là 0,7%/tháng.

5.23 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	207.006.666	207.006.666	2.204.860.876	32.618.874.208
- Tăng trong năm trước	-	20.143.767	11.243.044	11.243.044	3.658.017.194	3.700.647.049
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	2.204.860.876	2.204.860.876
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	30.000.000.000	20.143.767	218.249.710	218.249.710	3.658.017.194	34.114.660.381
- Tăng trong kỳ này	-	-	5.384.073	78.197.083	1.948.440.724	2.032.021.880
+ Tăng do phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	-	-	-	-	1.948.440.724	1.948.440.724
+ Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	5.384.073	78.197.083	-	83.581.156
- Giảm trong kỳ này	-	20.143.767	-	-	3.629.599.591	3.649.743.358
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	-	223.633.783	296.446.793	1.976.858.327	32.496.938.903

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước	45,00	13.500.000.000	13.500.000.000
- Cổ đông khác	55,00	16.500.000.000	16.500.000.000
Cộng	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xe máy, phụ tùng xe máy và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng, thuê kho và vận chuyển.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	16.570.334.213	20.823.534.889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.939.388.222	16.440.975.363
- Doanh thu cho thuê bất động sản	1.397.105.454	1.313.991.999
Cộng	32.906.827.889	38.578.502.251

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán xe máy, phụ tùng xe máy và giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng, thuê kho và vận chuyển.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	15.243.929.692	19.433.736.225
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.338.708.652	8.690.769.379
- Giá vốn cho thuê bất động sản	50.851.884	50.851.884
Cộng	23.633.490.228	28.175.357.488

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ nay	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	389.609.258	392.138.379
- Cổ tức lợi nhuận được chia	105.288.536	35.000.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.881.752	-
Cộng	559.779.546	427.138.379

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Dự phòng đầu tư ngắn hạn	53.740.891	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.836.875	27.816.000
- Lãi vay	13.648.313	290.602.513
- Chi phí tài chính khác	-	52.284.586
Cộng	155.226.079	370.703.099

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ nay	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	912.097.021	766.506.296
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	82.988.053	29.388.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.618.760	62.368.560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.529.686	3.601.912.347
- Các chi phí bằng tiền khác	429.823.578	664.561.254
Cộng	1.977.057.098	5.116.630.413

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ nay	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.292.469.976	2.223.972.066
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	114.157.275	177.124.918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.664.820	195.312.144
- Thuế, phí và lệ phí	201.727.346	149.782.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.901.724	506.569.529
- Các chi phí bằng tiền khác	607.333.957	623.340.372
Cộng	4.417.255.098	3.876.101.823

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Công.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là khoản chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Bến Thành

6.9 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Lãi trong năm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành.

6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 2.694.601.128

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng:	15.600.000
- Các khoản điều chỉnh giảm:	238.914.212
+ <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	105.288.536
+ <i>Lãi trong công ty liên kết</i>	68.743.924
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	64.881.752
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	2.471.286.916

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này (25%) 617.821.726

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ nay	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.779.402	2.235.104.712
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	128.338.678	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	128.338.678	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.948.440.724	2.235.104.712
- Số lượng Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/Cổ phiếu)	649	745

7 THÔNG TIN KHÁC

Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2011, Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (xem thuyết minh mục 2.2). Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ thay vì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) như năm trước. Nếu áp dụng như năm trước thì ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 26.072.198 đồng từ 2.720.673.326 đồng thành 2.694.601.128 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG